

Đơn vị: BỆNH VIỆN TỈNH NINH THUẬN

Chương: 423

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Bệnh viện tỉnh Ninh Thuận công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2019 như sau:

*ĐV tính: đồng*

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Năm 2019	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
<b>I</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>412.224.115.983</b>	<b>377.369.982.522</b>	<b>91,54%</b>	<b>109,89%</b>
1	Năm trước mang sang	5.045.137.000	5.045.137.000	100,00%	75,18%
2	Ngân sách Nhà nước	21.081.848.983	19.881.812.875	94,31%	
	Kinh phí thường xuyên	588.977.303	588.997.303	100,00%	
	Kinh phí không thường xuyên	20.492.871.680	19.292.815.572	94,14%	
3	Dịch vụ y tế	376.277.497.000	348.344.691.982	92,58%	111,55%
4	Thu khác ( hoạt động dịch vụ )	9.819.633.000	4.098.340.665	41,74%	121,40%
<b>II</b>	<b>Tổng chi</b>	<b>412.224.115.983</b>	<b>360.698.316.838</b>	<b>87,50%</b>	<b>111,19%</b>
<b>A</b>	<b>Tổng chi thường xuyên</b>	<b>404.686.920.983</b>	<b>360.349.784.830</b>	<b>89,04%</b>	<b>114,73%</b>
	<b>Nhóm 1: Chi thanh toán cho cá nhân</b>	<b>100.705.446.000</b>	<b>96.372.811.012</b>	<b>95,70%</b>	<b>108,31%</b>
1	Tiền lương	32.241.163.200	32.853.112.980	101,90%	107,79%
2	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	10.882.635.000	11.352.527.683	104,32%	122,87%
3	Phụ cấp lương	38.463.832.828	38.583.559.175	100,31%	111,88%
4	Tiền thưởng		460.520.000		
5	Phúc lợi tập thể	32.056.000	16.411.000	51,19%	90,39%
6	Các khoản đóng góp	10.379.063.972	10.441.227.206	100,60%	115,81%
7	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	8.706.695.000	2.665.452.968	30,61%	46,43%
	<b>Nhóm 2: Chi về hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>302.488.100.983</b>	<b>263.250.909.467</b>	<b>87,03%</b>	<b>117,63%</b>
8	Thanh toán dịch vụ công cộng	10.453.866.000	9.811.655.364	93,86%	111,72%
9	Vật tư văn phòng	4.190.934.000	2.738.128.297	65,33%	87,99%
10	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	408.523.000	332.593.404	81,41%	85,65%
11	Hội nghị	16.030.000	5.220.000	32,56%	19,74%
12	Công tác phí	584.622.000	527.068.260	90,16%	75,50%
13	Chi phí thuê mướn	10.136.516.000	8.999.729.900	88,79%	111,45%
14	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	8.502.492.000	9.627.180.808	113,23%	208,46%
15	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	16.308.788.680	13.401.500.000	82,17%	237,30%
16	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	251.836.329.303	217.757.833.434	86,47%	113,16%
17	Mua sắm tài sản vô hình	50.000.000	50.000.000	100,00%	
	<b>Nhóm 3: Các khoản chi khác</b>	<b>1.493.374.000</b>	<b>726.064.351</b>	<b>48,62%</b>	<b>55,44%</b>
18	Chi khác	1.283.596.000	462.194.970	36,01%	84,64%

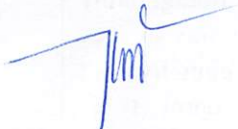
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Năm 2019	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
19	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-			
20	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	209.778.000	263.869.381	125,79%	34,56%
21	Chi chuẩn bị đầu tư	-			
22	Chi xây dựng	-			
23	Chi phí khác	-			
<b>B</b>	<b>Trích 35% bổ sung chi lương</b>	<b>7.537.195.000</b>	<b>348.532.008</b>	<b>4,62%</b>	<b>3,38%</b>

Ngày 08 tháng 01 năm 2020

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Lê Nguyễn Kiều My

  
Phan Thụy Thu Vân



**BSC K II, THÁI PHƯƠNG PHIÊN**